**Phụ lục 2.**

**Danh mục sản phẩm, hàng hóa đề xuất loại bỏ khỏi danh mục hàng hóa**

**kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ**

*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BNN-PC ngày … tháng … năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

*---------------------------------------------------*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm hàng hóa** | **Thuộc danh mục hàng hóa phải**  *(Tích dấu (x) vào mục lựa chọn)* | | | **Lý do cắt giảm** | **Kiến nghị thực thi**  *(Đề xuất cụ thể điều, khoản, điểm, phụ lục, văn bản cần sửa đổi, bãi bỏ)* |
| **Kiểm dịch** | **Kiểm tra chất lượng** | **Kiểm tra ATTP** |
|  | **KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT** |  |  |  |  |  |
| 1 | Kén tằm. | x |  |  | - Vừa kiềm dịch động vật vừa kiểm dịch thực vật.  - Chỉ thực hiện kiểm dịch thực vật | Sửa đổi phụ lục 22, 23 tại Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |
| 2 | 5. Các loại động vật khác: Ong, tằm, các loại côn trùng khác. | x |  |  | - Côn trùng: Vừa kiềm dịch động vật vừa kiểm dịch thực vật.  - Bỏ côn trùng ra khỏi nhóm mặt hàng kiểm dịch động vật, chỉ thực hiện kiểm dịch thực vật | Sửa đổi phụ lục 22, 23 tại Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |
| 3 | 6. Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật lược bỏ hàng hóa sau không kiểm dịch: |  |  |  |  |  |
|  | a) Nguyên liệu làm thực phẩm Germolen (Huyết hươu khô), nhung hươu khô Đã chế biến Sản xuất thực phẩm chức năng | x |  |  | Sản phẩm đã chế biến sâu, nguy cơ rất thấp | nt |
| 4 | 8. Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật lược bỏ không kiểm dịch: | x |  |  | Sản phẩm đã chế biến sâu, nguy cơ rất thấp | Sửa đổi phụ lục 22, 23 tại Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |
|  | a) Huyết thanh của ngựa, bò, cừu. Đã chế biến Phục vụ cho nghiên cứu, sản xuất vắc xin |  |  |  |  |  |
|  | b) Các sản phẩm làm dược liệu: Ngô công (rết), Thuyền thoái (xác ve sầu lột), Toàn yết (bọ cạp), A Giao (keo da lừa). Đã chế biến Làm dược phẩm | x |  |  | Sản phẩm đã chế biến sâu, nguy cơ rất thấp | nt |
| 5 | 10. Da lông, thú nhồi bông; Lông vũ…lược bỏ mặt hàng sau không kiểm dịch: |  |  |  |  |  |
|  | a) Sản phẩm từ gia súc, gia cầm (lông da thú, lông gà, lông vịt, lông lợn,..) (Đã được xử lý nhiệt hoặc hoá chất Phục vụ cho hàng may mặc) | x |  |  | Sản phẩm đã chế biến sâu, nguy cơ rất thấp | nt |
| 6 | 4. Sản phẩm động vật thủy sản ở dạng chế biến, đóng hộp; dầu cá lược bỏ mặt hàng sau không kiểm dịch: |  |  |  |  |  |
|  | a) Bột Collagen có nguồn gốc từ cá Đã chế biến Làm thực phẩm chức năng | x |  |  | Sản phẩm đã chế biến sâu, nguy cơ rất thấp | nt |
|  | b) Gelatin cá (Đã chế biến làm thực phẩm chức năng) | x |  |  | Nt | nt |
|  | c) Hỗn hợp vi lượng dầu cá Đã chế biến Làm thực phẩm chức năng | x |  |  | Nt | nt |
| 7 | 6. Da, da lông, vây, vẩy, vỏ động vật thủy sản ở dạng tươi, khô, ướp muối lược bỏ những mặt hàng sau không kiểm dịch: |  |  |  |  |  |
|  | a) Da cá Đã thuộc Làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm phi thực phẩm | x |  |  | Nt | nt |
|  | b) San hô đỏ vụn (Nguyên liệu làm hàng thủ công mỹ nghệ) Đã sơ chế Không dùng làm thực phẩm | x |  |  | Nt | nt |
|  | c) Vỏ ốc biển Đã xử lý Làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm phi thực phẩm | x |  |  | Nt | nt |
|  | d) Vỏ sò Đã xử lý Làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm phi thực phẩm | x |  |  | Nt | nt |
|  | đ)Vỏ tôm Đã qua sơ chế Làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm phi thực phẩm | x |  |  | nt | nt |
|  | e) Vỏ trai biển, trai nước ngọt,… Đã xử lý Làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm phi thực phẩm |  |  |  | nt | nt |
|  | **KIỂM DỊCH THỰC VẬT** |  |  |  |  |  |
| 8 | Nhóm hàng hóa “Cây và các bộ phận còn sống của cây” lược bỏ mặt hàng sau không kiểm dịch: |  |  |  |  |  |
|  | a) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải. | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
| 9 | Nhóm hàng “Các loại củ, quả, hạt, hoa, lá, thân, cành, gốc, rễ, vỏ cây” lược bỏ những hàng hóa sau không kiểm dịch: |  |  |  |  |  |
|  | a) Ngô ngọt (loại đã được chế biến, đông lạnh ở nhiệt độ -18oC) | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
|  | b) Rau khô (loại đã được thái lát, sấy khô hoặc nghiền bột và được đóng trong bao bì có ghi nhãn) | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
|  | c) Nước dừa, nước cốt dừa các loại | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
|  | d) Quả hạch (nuts) khác đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ, đã rang, sấy, tẩm muối, đường, gia vị và được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
|  | đ) Chuối thái lát, sấy khô, đóng gói trong bao bì có ghi nhãn | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
|  | e) Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt đã được sấy khô, tẩm đường và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
|  | g) Quả thuộc họ cam quýt đã được chế biến sấy khô, đóng gói trong bao bì kín đã được ghi nhãn | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
|  | h) Nho khô đã tẩm đường hoặc nho khô đóng gói trong bao bì kín ghi nhãn để bán cho người tiêu dùng | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
|  | i) Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
|  | k) Đinh hương, Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
|  | l) Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
| 10 | Nhóm “Gỗ tròn, gỗ xẻ, pallet gỗ, mùn cưa, mùn dừa: lược những hàng hóa sau không kiểm dịch: | x |  |  |  |  |
|  | a) gỗ xẻ có độ dày nhỏ hơn 6mm |  |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |
|  | b) Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu. | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
|  | c) Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
|  | d) Nhà lắp ghép | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
| 11 | Nhóm mặt hàng “Kén tằm, gốc rũ kén tằm và cánh kiến” lược bỏ mặt hàng sau không kiểm dịch: |  |  |  |  |  |
|  | a) Tơ tằm thô (chưa xe). | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
| 12 | Phương tiện vận chuyển, bảo quản vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật lược bỏ mặt hàng sau không kiểm dịch: |  |  |  |  |  |
|  | a) Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong. | x |  |  | Ít nguy cơ mang theo dịch hại kiểm dịch thực vật | Đã cắt giảm tại Thông tư 24/2017/TT |
|  | **KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG** | | | | | |
| 13 | Giống cây trồng lâm nghiệp |  | x |  |  | Đã ban hành Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT |
| 14 | Sản phẩm chăn nuôi |  | x |  |  | Đã rà soát bỏ khi ban hành Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT |
| 15 | Động vật và sản phẩm động vật tươi sống dùng làm thực phẩm |  | x |  |  | Đã rà soát bỏ khi ban hành Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT |
| 16 | Động vật và sản phẩm động vật phi thực phẩm |  | x |  |  | nt |
| 17 | Sản phẩm trồng trọt (rau, quả, chè, cà phê, điều, tiêu) |  | x |  |  | nt |
| 18 | **Thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm** |  | x |  |  |  |
|  | 1. Cá sống dùng làm thực phẩm |  | x |  | Bỏ “Kiểm tra chất lượng theo quy định hàng hóa nhóm 2” vì mặt hàng thủy sản sống sử dụng làm thực phẩm không thuộc Danh mục hàng hóa nhóm 2 quy định tại Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT  Tổng cục Thủy sản chỉ thực hiện cấp phép nhập khẩu thủy sản sống dùng làm thực phẩm không có tên trong Danh mục loài thủy sản sống được nhập khẩu thông thường | Đã ban hành Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT |
|  | 2. Cá tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04. |  | x |  | - Bỏ “Kiểm tra chất lượng theo quy định hàng hóa nhóm 2” vì mặt hàng thủy sản sống sử dụng làm thực phẩm không thuộc Danh mục hàng hóa nhóm 2 | nt |
|  | 3. Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04 |  | x |  | nt | nt |
|  | 4. Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh |  | x |  | nt | nt |
|  | 5. Động vật giáp xác đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh; |  | x |  | nt | nt |
|  | 6. Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông; |  | x |  | nt | nt |
|  | 7. Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá. |  | x |  | nt | nt |
|  | 8.Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. |  | x |  | nt | nt |
|  | 9. Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người |  |  |  | nt | nt |
|  | 10. Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. |  | x |  | nt | nt |
|  | 11. Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. |  | x |  | nt | nt |
|  | 12. Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản |  | x |  | nt | nt |
|  | 13. Rong biển và tảo biển khác (thích hợp dùng làm thức ăn cho người) |  | x |  | nt | nt |
|  | 14. Rong biển và tảo biển khác (loại khác) |  | x |  | nt | nt |
| 19 | Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã |  | x |  |  | Bỏ khi ban hành Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT |
| 20 | Mẫu vật động vật hoang dã chết, kể cả bộ phận, dẫn xuất của chúng có thể nhận biết |  | x |  |  | nt |
| 21 | Mẫu vật động vật hoang dã sống, kể cả nguồn con giống |  | x |  |  | nt |
| 22 | Mẫu vật thực vật hoang dã chết, kể cả bộ phận, dẫn xuất của chúng có thể nhận biết |  | x |  |  | nt |
| 23 | Mẫu vật thực vật hoang dã sống, kể cả nguồn giống |  | x |  |  | nt |
| 24 | Sản phẩm lâm sản (gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ) |  | x |  |  | nt |
| 25 | Nguyên liệu (thuốc kỹ thuật) và thuốc thành phẩm trừ côn trùng (sâu) hại |  | x |  | Đã gộp vào hàng hóa, sản phẩm là thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật (nguyên liệu) và thuốc BVTV thành phẩm (Số thứ tự 79 PL 1) | Đã ban hành Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT |
| 26 | Nguyên liệu (thuốc kỹ thuật) và thuốc thành phẩm trừ bệnh hại cây trồng |  | x |  | nt | nt |
| 27 | Nguyên liệu (thuốc kỹ thuật) và thuốc thành phẩm trừ cỏ dại hại cây trồng |  | x |  | nt | nt |
| 28 | Nguyên liệu (thuốc kỹ thuật) và thuốc thành phẩm trừ chuột hại cây trồng |  | x |  | nt | nt |
| 29 | Nguyên liệu (thuốc kỹ thuật) và thuốc thành phẩm điều hòa sinh trưởng cây trồng |  | x |  | nt | nt |
| 30 | Nguyên liệu (thuốc kỹ thuật) và thuốc thành phẩm dẫn dụ trừ côn trùng |  | x |  | nt | nt |
| 31 | Nguyên liệu (thuốc kỹ thuật) và thuốc thành phẩm trừ nhuyễn thể hại cây trồng |  | x |  | nt | nt |
| 32 | Nguyên liệu (thuốc kỹ thuật) và thuốc thành phẩm bảo quản lâm sản, hàng mỹ nghệ |  | x |  | nt | nt |
| 33 | Các chất hỗ trợ (chất trải) |  | x |  | nt | nt |
| 34 | Thuốc kích thích chuyển hóa và tăng trưởng dùng cho động vật trên cạn và thủy sản |  | x |  | Đã gộp vào hàng hóa, sản phẩm là Thuốc thú y và nguyên liệu thuốc thú y (số thứ tự 73 PL 1) | Đã ban hành Thông tư 28/2017/TT - BNNPTNT |
| 35 | Thuốc kháng khuẩn dùng cho động vật trên cạn và thủy sản |  | x |  | nt | nt |
| 36 | Các loại thuốc thú y khác |  | x |  | nt | nt |
| 37 | Hóa chất tiêu độc khử trùng dùng cho động vật trên cạn và thủy sản |  | x |  | nt | nt |
| 38 | Văc xin, chế phẩm sinh học và vi sinh vật dùng trong thú y |  | x |  | nt | nt |
| 39 | Các hóa chất, thuốc thử dùng trong chuẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật |  | x |  | nt | nt |
| 40 | Urê |  | x |  | Đã gộp vào hàng hóa, sản phẩm là Phân bón (số thứ tự 80 PL 1) | Đã ban hành Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT |
| 41 | Supe lân |  | x |  | nt | nt |
| 42 | Phân lân nhập khẩu |  | x |  | nt | nt |
| 43 | Phân hữu cơ |  | x |  | nt | nt |
| 44 | Phân hữu cơ sinh học |  | x |  | nt | nt |
| 45 | Phân hữu cơ khoáng |  | x |  | nt | nt |
| 46 | Phân hữu cơ vi sinh |  | x |  | nt | nt |
| 47 | Phân vi sinh vật |  | x |  | nt | nt |
| 48 | Phân bón có bổ sung chất điều hòa sinh trưởng |  | x |  | nt | nt |
| 49 | Phân bón hữu cơ; hữu cơ khoáng; hữu cơ vi sinh; hữu cơ sinh học sản xuất từ nguồn nguyên liệu là rác thải đô thị; phế thải công nghiệp chế biến từ nông sản, thực phẩm, phế thải chăn nuôi |  | x |  | nt | nt |
| 50 | Chế phẩm sinh học, hóa chất xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản |  | x |  | Đã gộp vào hàng hóa, sản phẩm là Thức ăn thủy sản (số thứ tự 78 PL 1) | Đã ban hành Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT |
| 51 | Chế phẩm sinh học |  | x |  | nt | Nt |
| 52 | Chất xử lý cải tạo môi trường |  | x |  | nt | nt |
| 53 | Phụ gia hóa chất dùng trong lâm nghiệp |  | x |  |  | Đã bỏ khi ban hành Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT |
| 54 | Chất bảo quản lâm sản |  | x |  |  | nt |
| 55 | Hóa chất chống mối, mọt |  | x |  |  | nt |
| 56 | Các loại keo |  | x |  |  | nt |
| 57 | Vật liệu sơn phủ bề mặt sản phẩm |  | x |  |  | nt |
| 58 | Công trình thủy lợi |  | x |  | Bỏ do Không trong danh mục xuất, nhập khẩu của Thông tư 65/2017/TT-BTC | Thông tư 65/2017/TT-BTC |
| 59 | Hồ chứa nước |  | x |  | nt | nt |
| 60 | Đập |  | x |  | nt | nt |
| 61 | Cống |  | x |  | nt | nt |
| 62 | Trạm bơm |  | x |  | nt | nt |
| 63 | Giếng |  | x |  | nt | nt |
| 64 | Đường ống dẫn nước |  | x |  | nt | nt |
| 64 | Kênh |  | x |  | nt | nt |
| 66 | Công trình trên kênh |  | x |  | nt | nt |
| 67 | Bờ bao |  | x |  | nt | nt |
| 68 | Công trình đê điều |  | x |  | nt | nt |
| 69 | Đê |  | x |  | nt | nt |
| 70 | Kè bảo vệ mái đê |  | x |  | nt | nt |
| 71 | Công trình phân lũ |  | x |  | nt | nt |
| 72 | Cống qua đê |  | x |  | nt | nt |
| 73 | Trạm bơm, âu thuyền trong phạm vi bảo vệ đê điều |  | x |  | nt | nt |
| 74 | Dụng cụ đánh bắt thủy sản, các thiết bị đòi hỏi yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn trong thủy sản |  | x |  |  | Đã bỏ khi ban hành Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT |
| 75 | Vật liệu dùng làm ngư cụ |  | x |  |  | nt |
| 76 | Lưới |  | x |  |  | nt |
| 77 | Ngư cụ khác |  | x |  |  | nt |
| 78 | Các loại máy móc, thiết bị sản xuất nông nghiệp có khả năng gây mất an toàn. |  | x |  |  | nt |
|  | **KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM** | | | | | |
|  | **Ngũ cốc** |  |  |  |  |  |
| 79 | Lúa mì và meslin |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng ngũ cốc (số thứ tự 84 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| a | Ngô |  |  |  |  |  |
| b | Lúa gạo |  |  |  |  |  |
| c | Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác. |  |  |  |  |  |
| 80 | Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền. |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng ngũ cốc đã qua sơ chế (số thứ tự 85 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
|  | **Thịt và các sản phẩm từ thịt** |  |  |  |  |  |
| 81 | Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh. |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng thịt dạng tươi…(số thứ tự 06 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| a | Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh. |  |  |  |  |  |
| b | Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh. |  |  |  |  |  |
| c | Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh. |  |  |  |  |  |
| d | Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh |  |  |  |  |  |
| đ | Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh. |  |  |  |  |  |
| 82 | Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh. |  |  | x | nt | nt |
| 83 | Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh |  |  | x | nt | nt |
| 84 | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ. |  |  | x | nt | nt |
| 85 | Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó |  |  | x | nt | nt |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Thủy sản và sản phẩm thủy sản *(bao gồm các loài lưỡng cư)*** |  |  |  |  |  |
| 86 | Cá sông dùng làm thực phẩm |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 35 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| a | Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04. |  |  |  |  |  |
| b | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04 |  |  |  |  |  |
| c | Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh |  |  |  |  |  |
| d | Động vật giáp xác đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh; |  |  |  |  |  |
| 87 | Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá. |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng số thứ tự 35 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 88 | Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng số thứ tự 35 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| a | Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người |  |  |  |  |  |
| 89 | Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng số thứ tự 35 PL 1 | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 90 | Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng số thứ tự 35 PL 1 | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 91 | Nước mắm |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng số thứ tự 87 PL 1 | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 92 | Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng số thứ tự 88 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 93 | Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng số thứ tự 89 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 94 | Rong biển và tảo biển khác (thích hợp dùng làm thức ăn cho người) |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 90 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 95 | Rong biển và tảo biển khác (loại khác) |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 90 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
|  | **Rau, củ , quả và sản phẩm rau củ, quả** |  |  |  |  |  |
| 96 | Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh dùng làm thực phẩm. |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 91 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 97 | Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được. |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 91 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
|  | **Trứng và các sản phẩm từ trứng** |  |  |  |  |  |
| 98 | Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín. |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 9 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
|  | Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác. |  |  |  |  |  |
| 99 | Mật ong tự nhiên |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 20 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 100 | Sáp ong |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 20 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 101 | Muối ăn |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng khác và trùng mặt hàng (số thứ tự 81 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 102 | Muối mỏ |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 83 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 103 | Muối (loại khác) |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 81 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 104 | Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến. |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 97 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 105 | Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta (đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền) |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 100 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 106 | Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta (đã xay hoặc nghiền) |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 100 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 107 | Chè chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 104 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 108 | Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 104 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 109 | Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó. |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 106 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
|  | **Ca cao** |  |  |  |  |  |
| 110 | Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo. |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 108 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 111 | Hạt tiêu (chưa xay hoặc chưa nghiền) |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 110 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 112 | Hạt tiêu (đã xay hoặc nghiền) |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 111 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 113 | Hạt điều chưa bóc vỏ |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 112 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 114 | Hạt điều đã bóc vỏ |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 113 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
|  | **Nông sản thực phẩm khác** |  |  |  |  |  |
| 115 | Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh. |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 114 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 116 | Hạt dưa |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 114 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 117 | Hành tây, nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (nấm củ) |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 115 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 118 | Măng tre |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 115 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 119 | Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2006 |  |  | x | Bỏ do gộp vào nhóm mặt hàng (số thứ tự 115 PL 1) | Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP |
| 120 | Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo. |  |  | x | Bỏ vì trùng mặt hàng kiểm tra, nên không thống kê vào 251 nhóm mặt hàng | Phụ lục III Nghị định 15/2017/NĐ-CP |
|  | *Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền* |  |  | x | nt | nt |
| 121 | Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta (đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền) |  |  | x | nt | nt |
| 122 | Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta (đã xay hoặc nghiền) |  |  | x | nt | nt |
|  | **GIỐNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU CÓ ĐIỀU KIỆN (Đề nghị bỏ toàn bộ mục này, vì Quyết định số 1786/QĐ-BNN-CB ngày 18/5/2015 đã bãi bỏ Phụ lục Phụ lục 3 Thông tư 04/2015/TT-BNNPTNT)** | | | | | |
| 123 | Cá tầm Nga |  | x |  | Đề nghị bỏ, vì Quyết định số 1786/QĐ-BNN-CB ngày 18/5/2015 đã bãi bỏ Phụ lục Phụ lục 3 Thông tư 04/2015/TT-BNNPTNT | **Đã ban hành Quyết định số 1786/QĐ-BNN-CB ngày 18/5/2015** |
| 124 | Cá tầm Xi bê ri |  | x |  | nt | nt |
| 125 | Cá tầm Sterlet |  | x |  | nt | nt |
| 126 | Cá tầm Beluga |  | x |  | nt | nt |
| 127 | Ốc vòi voi |  | x |  | nt | nt |
| 128 | Cua huỳnh đế |  | x |  | nt | nt |
| 129 | Tôm hùm Canada/Tôm hùm Mỹ |  | x |  | nt | nt |
| 130 | Sò điệp |  | x |  | nt | nt |
| 131 | Hầu Phương đông/Hầu Mỹ |  | x |  | nt | nt |
| 132 | Hầu Thái Bình Dương |  | x |  | nt | nt |
| 133 | Vẹm xanh |  | x |  | nt | nt |
| 134 | Cua Dungeness |  | x |  | nt | nt |
| 135 | Cua tuyết |  | x |  | nt | nt |
| 136 | Ốc biển Đại Tây Dương |  | x |  | nt | nt |
| 137 | Trai Địa Trung Hải |  | x |  | nt | nt |
| 138 | Sò Manila |  | x |  | nt | nt |
|  | **DANH MỤC THỨC ĂN THỦY SẢN** | | | | | |
| 139 | Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm (sú, thẻ, càng xanh) |  | x |  | Đã nằm trong nhóm mặt hàng phải kiểm tra chất lượng là thắc ăn thủy sản (số thứ tự 78 Phụ lục 1) | Đã ban hành Thông tư 28/2017/NĐ-CP |
| 140 | Thức ăn ăn công nghiệp cho đối tượng thủy sản khác (cá tra, cá basa, cá rô phi) |  | x |  | nt | nt |
| 141 | Tảo khô Spirulina |  | x |  | nt | nt |
| 142 | Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc thêm vào thức ăn). |  | x |  | nt | nt |
|  | Lúa mì: |  | x |  | nt | nt |
| 143 | Mì hạt |  | x |  | nt | nt |
| 144 | Ngô hạt |  | x |  | nt | nt |
| 145 | Đậu tương hạt |  | x |  | nt | nt |
| 146 | Các loại khô dầu |  | x |  | nt | nt |
| 147 | Bột cá (loại có hàm lượng protein < 60% tính theo trọng lượng) |  | x |  | nt | nt |
| 148 | Nguyên liệu có nguồn gốc động vật |  | x |  | nt | nt |
| 149 | Axit amin | x |  |  | Không thực hiện kiểm dịch |  |
|  | - Lysine |  |  |  |  |  |
|  | - Methionine |  |  |  |  |  |
|  | - Tryptophane |  |  |  |  |  |
|  | - Axit amin khác *(amino acid)* |  |  |  |  |  |
| 150 | Các loại vitamin | x |  |  | Không thực hiện kiểm dịch |  |
|  | - Vitamin A |  |  |  |  |  |
|  | - Vitamin B1 |  |  |  |  |  |
|  | - Vitamin B2 |  |  |  |  |  |
|  | - Vitamin B6 |  |  |  |  |  |
|  | - Vitamin B12 |  |  |  |  |  |
|  | - Vitamin C |  |  |  |  |  |
|  | - Vitamin E |  |  |  |  |  |
|  | - Vitamin D |  |  |  |  |  |
|  | - Vitamin khác |  |  |  |  |  |
| 151 | Nguyên liệu khác | x |  |  | Không thực hiện kiểm dịch |  |
| 152 | Các muối phosphate | x |  |  | Không thực hiện kiểm dịch |  |
|  | - Monocanxiphotphat |  |  |  |  |  |
|  | - Dicanxiphotphat |  |  |  |  |  |
|  | - Lecithine |  |  |  |  |  |
|  | - Choline chloride |  |  |  |  |  |
|  | - Vi sinh vật |  |  |  |  |  |
|  | - Enzyme (Các enzyme có tên cở bảng dưới) |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng số**: **152** (chiếm ….% trong tổng số sản phẩm, hàng hóa phải KTCN) |  |  |  |  |  |